

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>34,650 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-1.0%	-

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>68,656</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼3,758   -5.2%
YoY: ▼9,727   -12.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>799</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼354   -30.7%
YoY: ▼559   -41.2%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>764</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0   4.8%
YoY: ▼650   -46.0%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>1.8%</b>
YoY: +/-▲ 0.8%

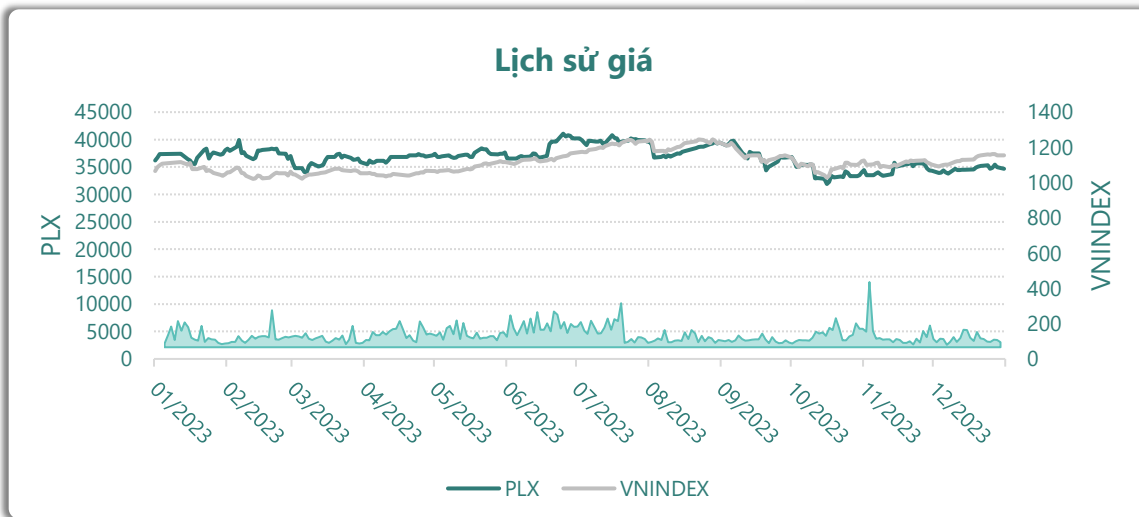
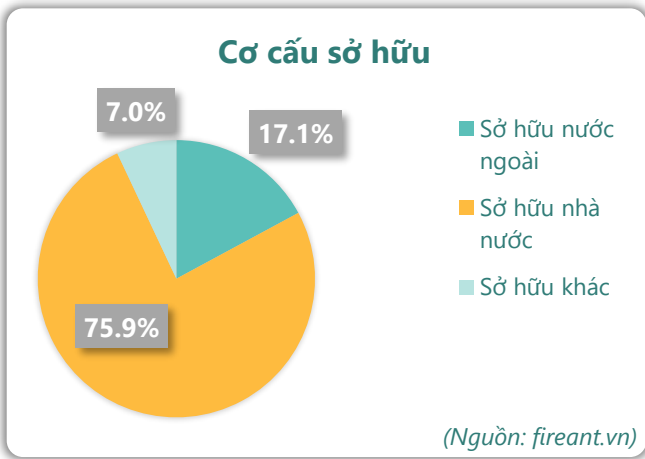
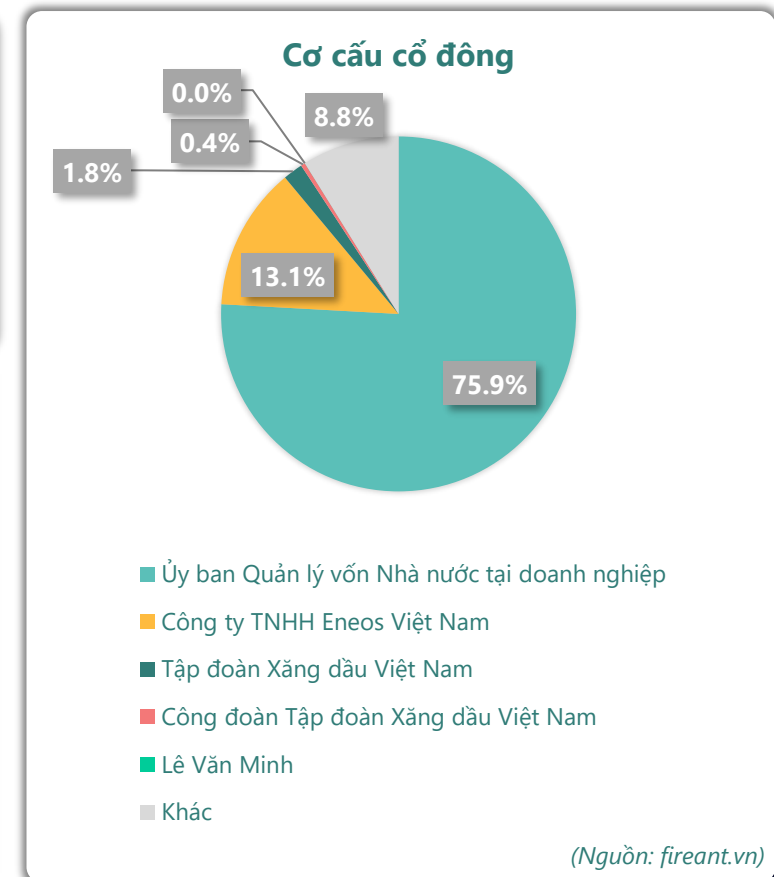
<b>ROE</b> 2023
<b>9.9%</b>
YoY: +/-▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,900 - 41,076
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44,026
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	934,060
Sở hữu nước ngoài	17.1%
Beta	1.09
EPS	2,213
P/E	15.6

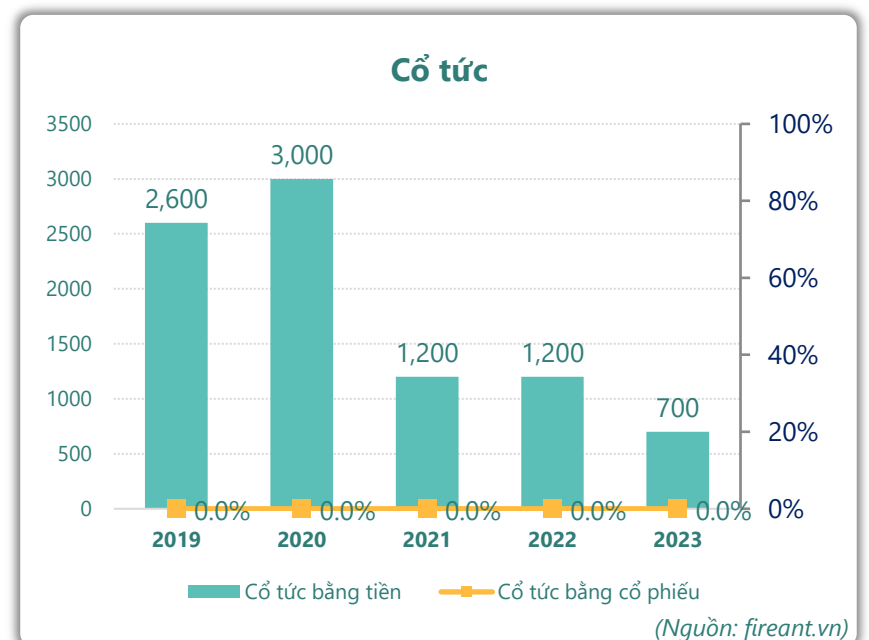
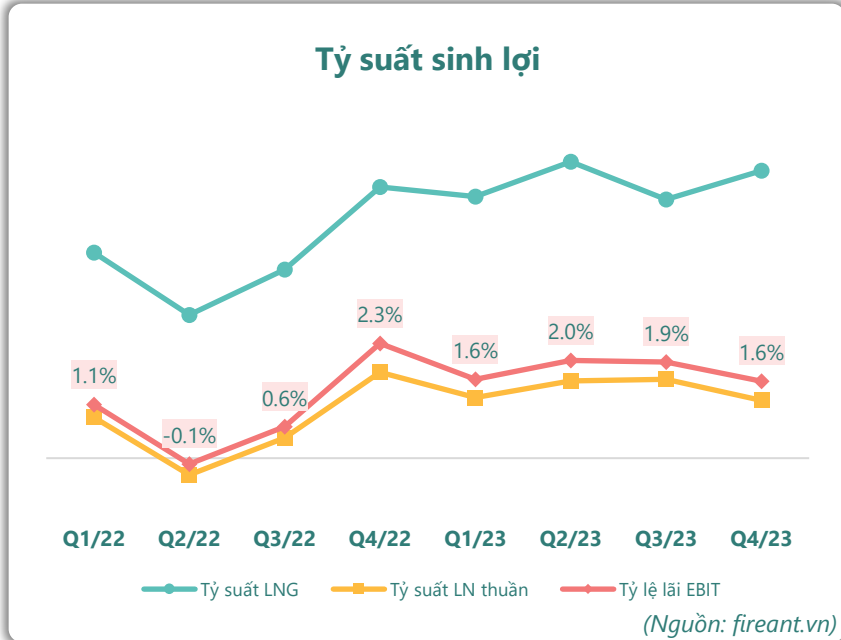
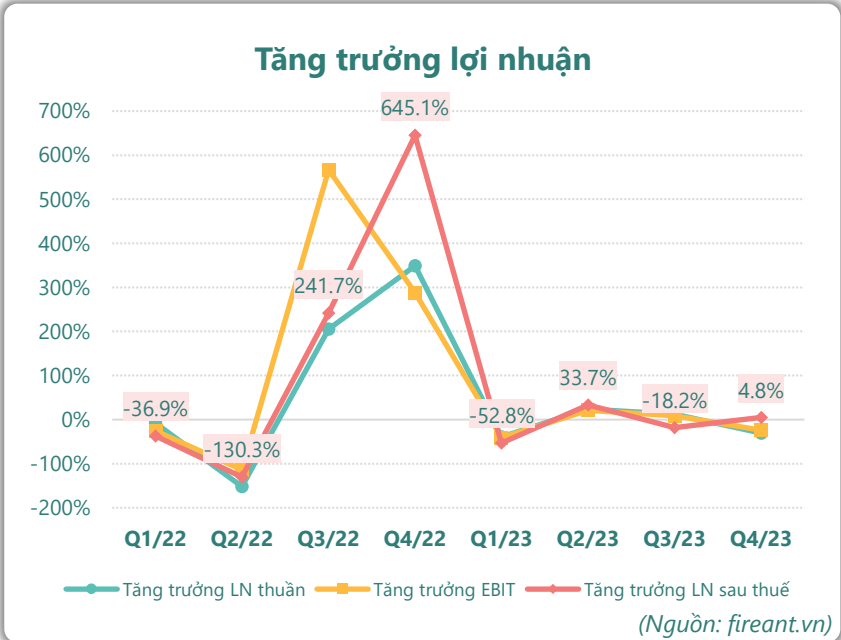
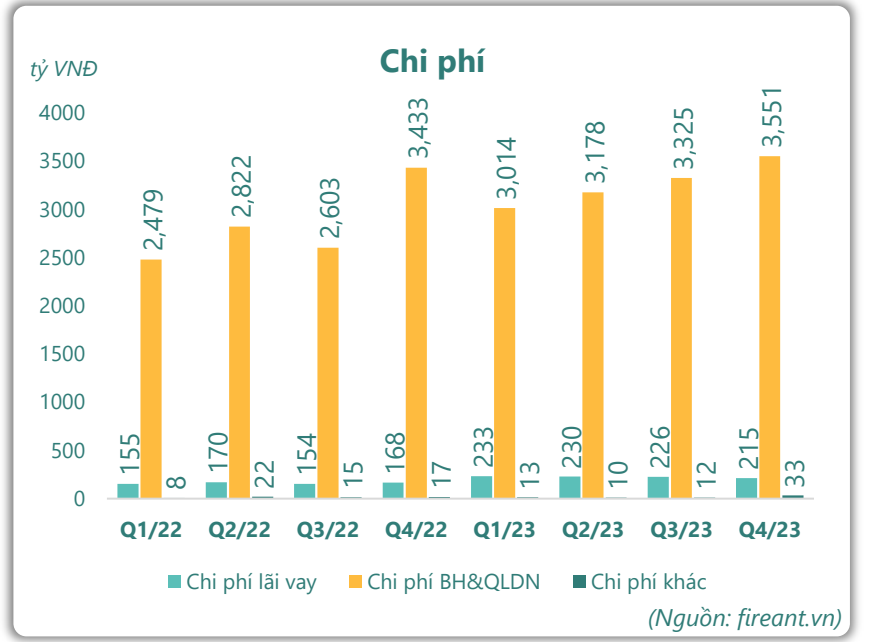
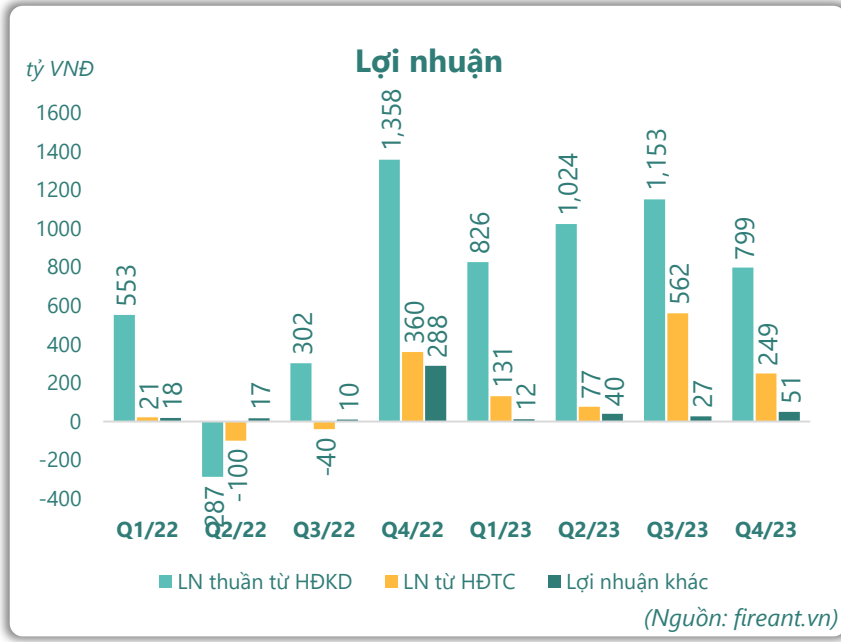
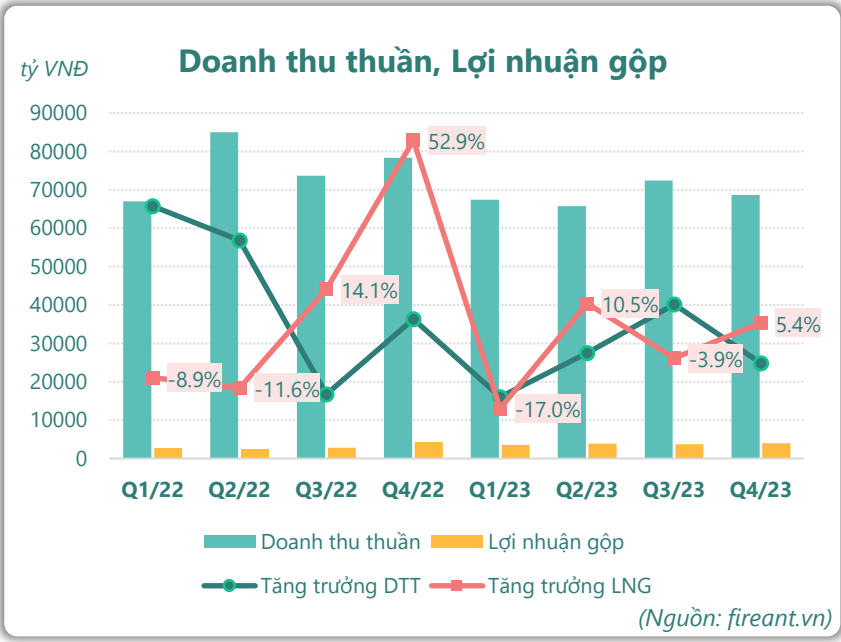
<b>DT thuần</b> 2023
<b>274,253</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼29,811   -9.8%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>3,802</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,860   95.7%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>3,052</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,150   60.4%



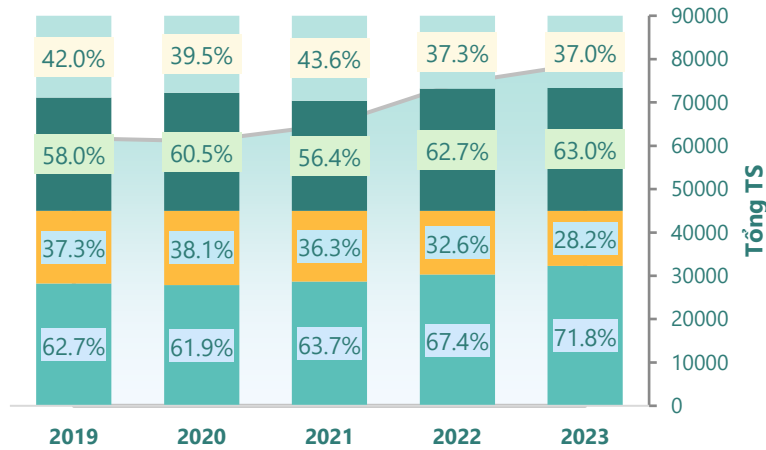
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

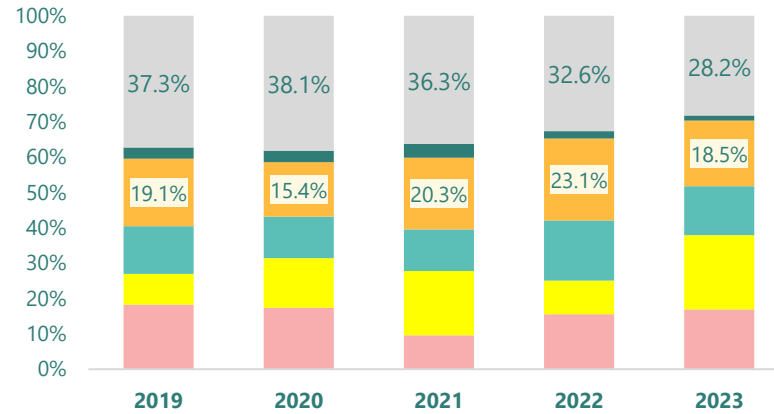
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

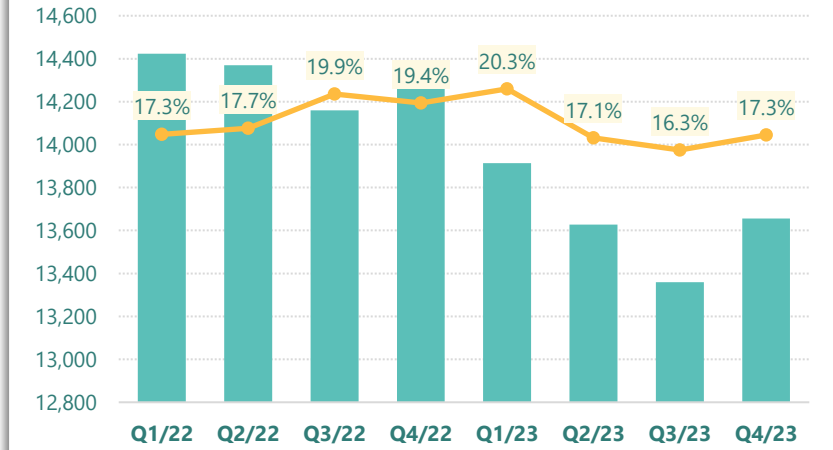


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

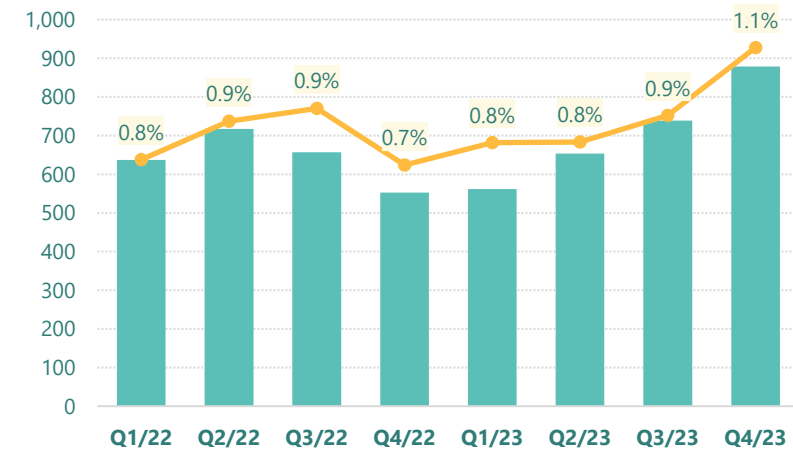


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

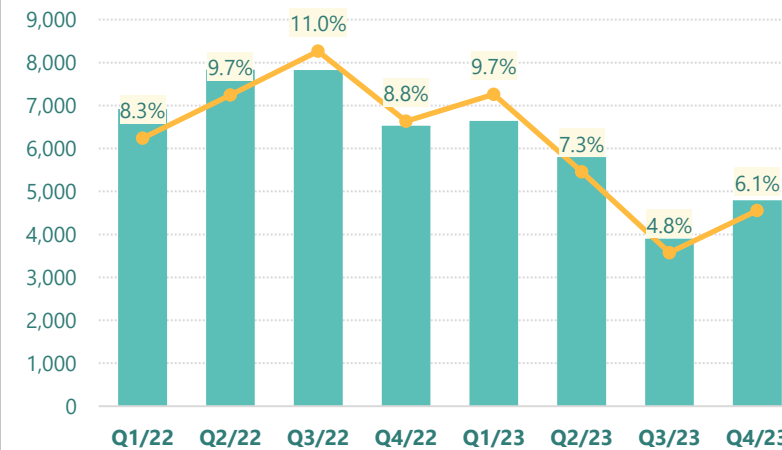


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

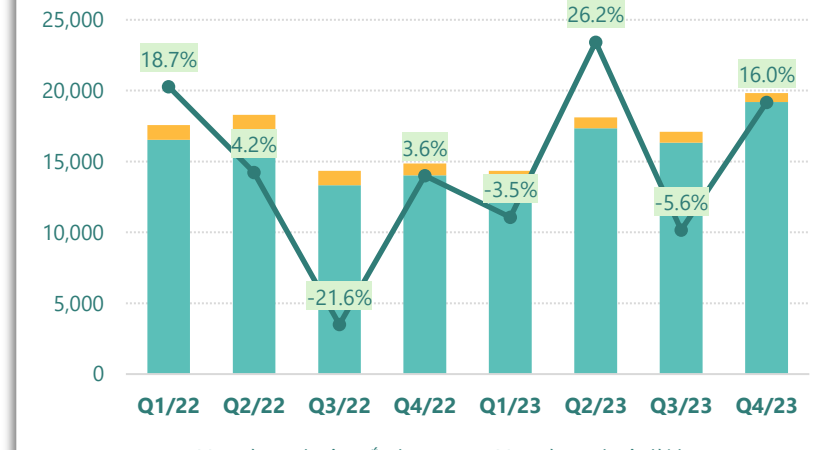


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

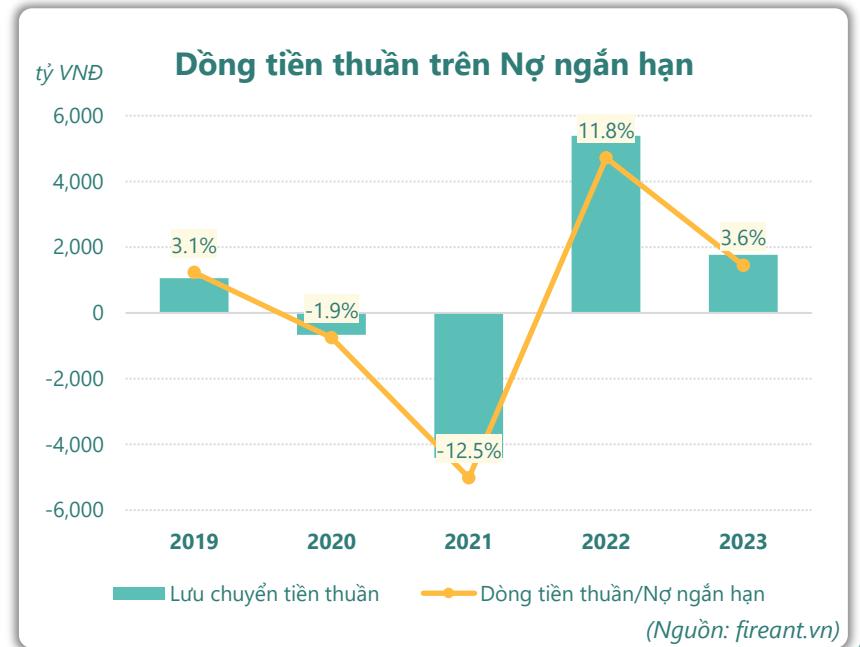
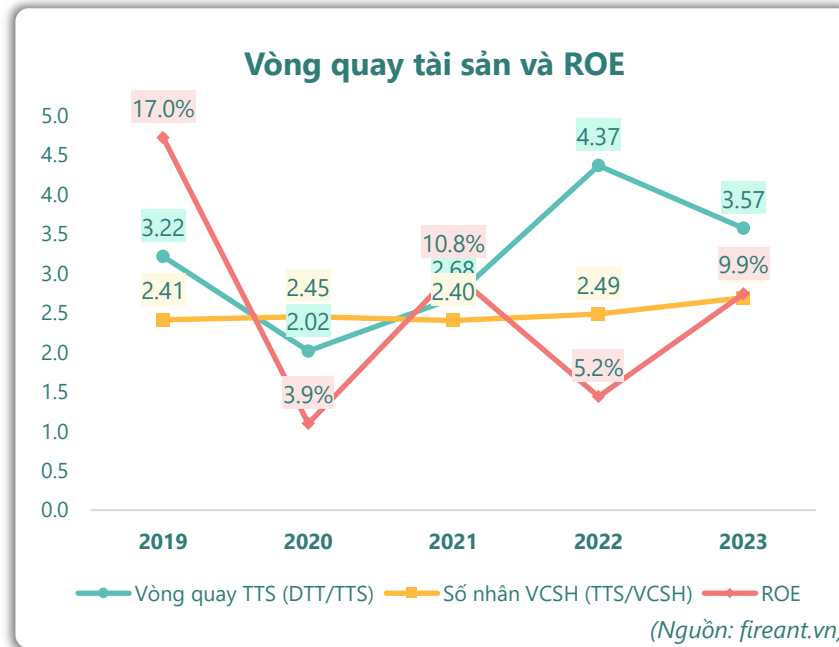
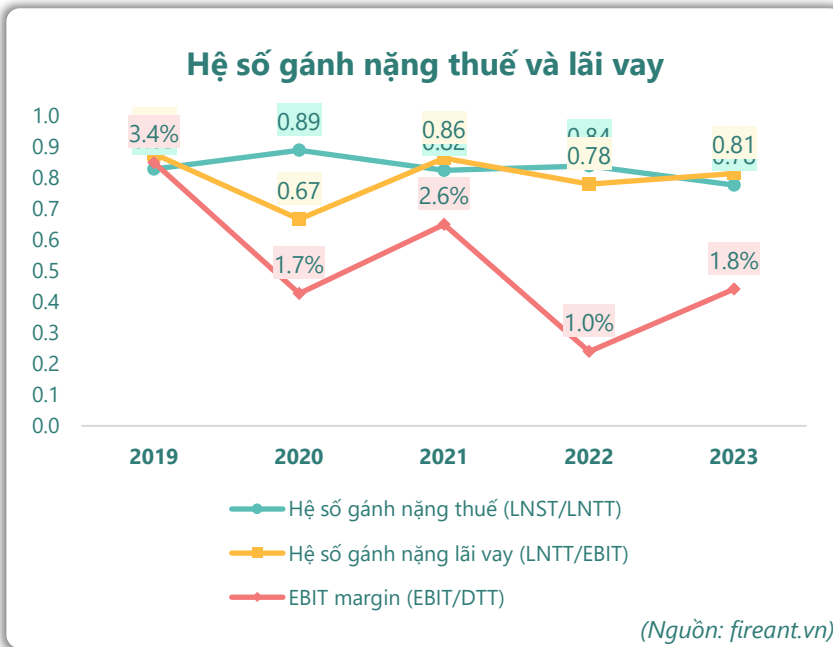
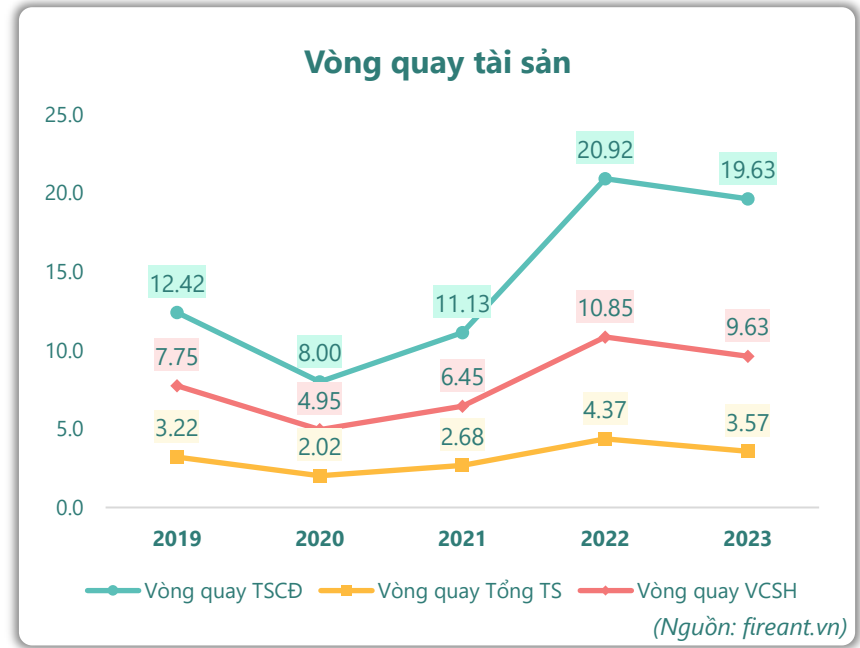
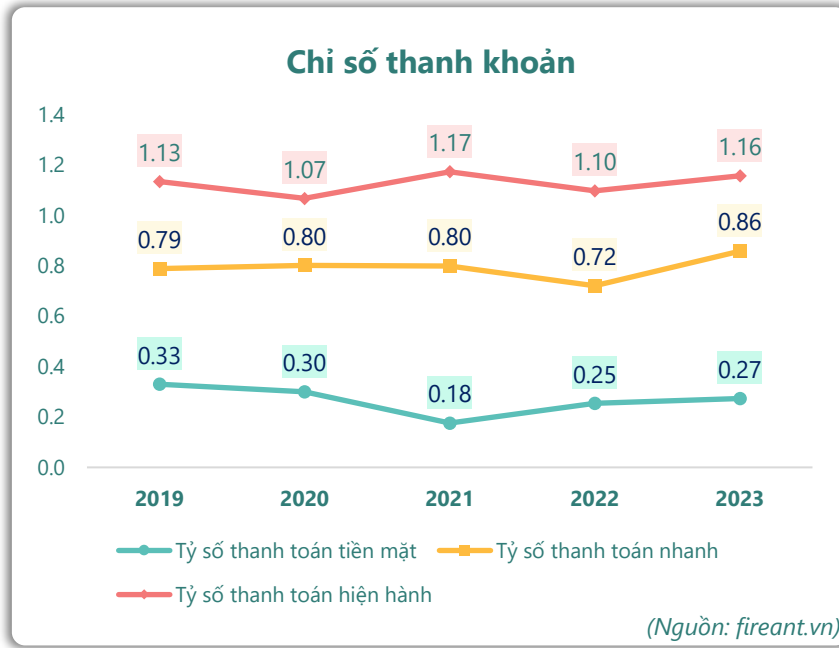
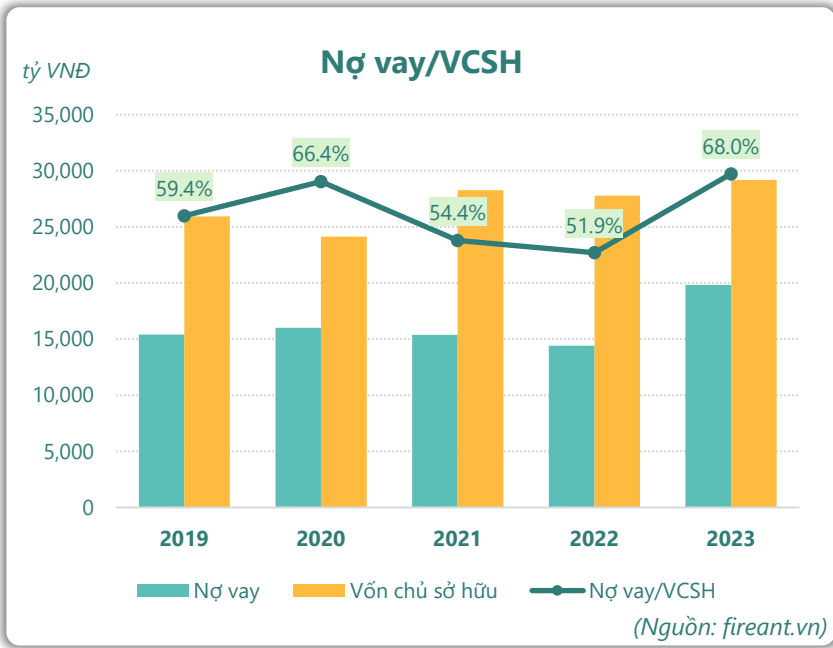
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>68,656</b>	<b>78,383</b>	<b>-12.4%</b>	<b>274,253</b>	<b>304,064</b>	<b>-9.8%</b>
Giá vốn hàng bán	64,674	74,097	-12.7%	259,001	291,744	-11.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,982</b>	<b>4,286</b>	<b>-7.1%</b>	<b>15,252</b>	<b>12,320</b>	<b>23.8%</b>
Doanh thu HĐTC	606	920	-34.1%	2,741	1,949	40.6%
Chi phí TC	357	560	-36.2%	1,722	1,706	0.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>215</b>	<b>168</b>	<b>27.8%</b>	<b>904</b>	<b>644</b>	<b>40.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>119</b>	<b>145</b>	<b>-17.7%</b>	<b>600</b>	<b>703</b>	<b>-14.7%</b>
Chi phí bán hàng	3,252	3,191	1.9%	12,128	10,500	15.5%
Chi phí QLDN	<b>299</b>	<b>241</b>	<b>24.1%</b>	<b>941</b>	<b>823</b>	<b>14.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>799</b>	<b>1,358</b>	<b>-41.2%</b>	<b>3,802</b>	<b>1,942</b>	<b>95.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>50.8</b>	<b>288</b>	<b>-82.4%</b>	<b>130</b>	<b>328</b>	<b>-60.3%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>850</b>	<b>1,646</b>	<b>-48.4%</b>	<b>3,932</b>	<b>2,270</b>	<b>73.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>764</b>	<b>1,414</b>	<b>-46.0%</b>	<b>3,052</b>	<b>1,902</b>	<b>60.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>641</b>	<b>1,168</b>	<b>-45.1%</b>	<b>2,812</b>	<b>1,450</b>	<b>94.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,870	730	-2,678	6,520	332	1,697
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,324	4,199	178	-2,985	-5,907	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,910	-849	-68.1	3,544	-797	2,052
Tiền đầu kỳ	5,248	7,553	11,606	9,012	16,148	9,739
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2,284</b>	<b>4,080</b>	<b>-2,569</b>	<b>7,079</b>	<b>-6,372</b>	<b>3,633</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	21.1	-20.7	-25.7	57.7	-37.8	7.44
Tiền cuối kỳ	7,553	11,612	9,012	16,148	9,739	13,379

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>78,962</b>	<b>74,476</b>	<b>6.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>56,667</b>	<b>50,170</b>	<b>12.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	13,379	11,606	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,537	7,098	133%
Phải thu ngắn hạn	10,973	12,674	-13.4%
Hàng tồn kho	14,634	17,232	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,144	1,560	-26.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>22,295</b>	<b>24,305</b>	<b>-8.3%</b>
Phải thu dài hạn	28.0	30.2	-7.2%
Tài sản cố định	13,655	14,284	-4.4%
Bất động sản đầu tư	114	121	-5.4%
Tài sản dở dang	879	557	57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,798	6,499	-26.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>2,821</b>	<b>2,815</b>	<b>0.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49,777</b>	<b>46,693</b>	<b>6.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>48,980</b>	<b>45,695</b>	<b>7.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,186	13,590	41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	21,478	24,221	-11.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>797</b>	<b>998</b>	<b>-20.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	647	823	-21.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,185</b>	<b>27,783</b>	<b>5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,185</b>	<b>27,783</b>	<b>5.0%</b>
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)